



Ký bởi: Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Định
Email: binhdingh@chinhphu.vn

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: **10039**/UBND-TH

Bình Định, ngày **11** tháng 12 năm 2024

V/v thông báo một số chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2025 đối với các huyện, thị xã, thành phố

Kính gửi: UBND các huyện, thị xã, thành phố

Năm 2025 được xác định là năm “*tăng tốc*” và “*bứt phá*”, có ý nghĩa quan trọng, quyết định hoàn thành các mục tiêu, chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh năm 2025 và cả giai đoạn 2021 – 2025 đã đề ra, góp phần tạo nền tảng vững chắc và động lực để cùng cả nước bước vào kỷ nguyên phát triển mới – kỷ nguyên vươn mình mạnh mẽ của dân tộc Việt Nam.

Do đó, để thực hiện thắng lợi kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025 trong toàn tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh thông báo một số chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội chủ yếu năm 2025 cho các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh **như Phụ lục đính kèm**.

UBND các huyện, thị xã, thành phố căn cứ các chỉ tiêu được thông báo, nghiên cứu, xây dựng kịch bản **thực hiện chi tiết cho cả năm và từng quý, từng tháng** để triển khai tại địa bàn đến UBND các xã, phường, thị trấn. Trong đó, các chỉ tiêu theo kịch bản tăng trưởng của các địa phương không thấp hơn chỉ tiêu UBND tỉnh thông báo và có giải pháp trọng tâm, đột phá để thực hiện thắng lợi các chỉ tiêu, nhiệm vụ đề ra; đồng thời, cần lượng hóa chi tiết các chỉ tiêu thành giá trị tuyệt đối như: số lượng, sản phẩm, sản lượng, diện tích, tiền... để UBND cấp xã thực hiện, chuyển đổi, triển khai, cập nhật số liệu và phân tích.

Trên cơ sở dự thảo kịch bản thực hiện chi tiết các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2025, UBND các huyện, thị xã, thành phố gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư, Cục Thống kê tỉnh và các sở, ngành có liên quan xem xét, góp ý trước khi ban hành để tổ chức triển khai thực hiện.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố nghiêm túc triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: KH&ĐT, CT, NN&PTNT, XD, TN&MT, Y Tế, LĐ-TB&XH,
- Cục thống kê tỉnh, Cục Thuế tỉnh;
- Bảo hiểm xã hội tỉnh;
- LĐ, CV VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KSTT, K3



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Tuấn Thanh

 Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025
THÀNH PHỐ QUY NHƠN

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025
1	2	3	4
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	10,0 - 10,4
	- Nông, lâm, thủy sản	%	1,2 - 1,4
	- Công nghiệp và xây dựng	%	10,4 - 10,8
	+ Công nghiệp	%	10,9 - 11,4
	+ Xây dựng	%	9,0 - 9,1
	- Dịch vụ	%	10,1 - 10,4
2	Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	1.040
3	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	2.868.710
	- Thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng	550.000
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	61.321
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	100
6	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%	4,45
7	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	0,01
8	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	3.317
9	Tạo việc làm mới	Người	7.500
10	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	100
11	Tỷ lệ che phủ rừng	%	33,10
12	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	99,15
13	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100
	Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch	%	79,2
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	99
15	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	99
16	Thu hút dự án mới	Dự án	4
17	Phòng chống lấn chiếm đất đai		
-	Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm	Số vụ	415
18	Giải phóng mặt bằng		
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50
19	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	70
20	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	85
21	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	1
22	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	1
23	Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn	Chuỗi	1



Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025
THỊ XÃ AN NHƠN

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025
1	2	3	4
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	11,1 - 11,5
	- Nông, lâm, thủy sản	%	3,8 - 3,9
	- Công nghiệp và xây dựng	%	12,3 - 12,9
	+ Công nghiệp	%	12,6 - 13,2
	+ Xây dựng	%	10,8 - 11,4
	- Dịch vụ	%	9,4 - 9,8
2	Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	123
3	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	1.062.560
	- Thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng	650.000
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	14.764
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	95,25
6	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%	6,30
7	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	0,41
8	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	2.107
9	Tạo việc làm mới	Người	2.500
10	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	300
11	Tỷ lệ che phủ rừng	%	26,10
12	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	97,3 - 98,6
13	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100
	Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch	%	45,0
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	92
15	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	87
16	Thu hút dự án mới	Dự án	7
17	Phòng chống lấn chiếm đất đai		
-	Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm	Số vụ	442
18	Giải phóng mặt bằng		
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50
19	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	70
20	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	85
21	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	1
22	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	1
23	Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn	Chuỗi	1



Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025
THỊ XÃ HOÀI NHƠN

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025
1	2	3	4
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	8,6 - 9,0
	- Nông, lâm, thủy sản	%	2,5 - 2,7
	- Công nghiệp và xây dựng	%	12,4 - 12,8
	+ Công nghiệp	%	13,3 - 13,7
	+ Xây dựng	%	11,0 - 11,4
	- Dịch vụ	%	9,5 - 9,9
2	Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	250
3	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	940.530
	- Thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng	630.000
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	13.390
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	96,60
6	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%	6,61
7	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	1,24
8	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	3.745
9	Tạo việc làm mới	Người	6.450
10	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	300
11	Tỷ lệ che phủ rừng	%	49,30
12	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	76,2 - 80,3
13	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100
	Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch	%	26,0
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	90
15	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	80
16	Thu hút dự án mới	Dự án	7
17	Phòng chống lấn chiếm đất đai		
-	Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm	Số vụ	200
18	Giải phóng mặt bằng		
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50
19	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	70
20	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	85
21	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	1
22	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	1
23	Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn	Chuỗi	1



Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025
HUYỆN PHÙ CÁT

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025
1	2	3	4
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	9,1 - 9,6
	- Nông, lâm, thủy sản	%	3,4 - 3,5
	- Công nghiệp và xây dựng	%	13,9 - 14,5
	+ Công nghiệp	%	14,2 - 14,6
	+ Xây dựng	%	13,3 - 14,3
	- Dịch vụ	%	9,0 - 10,0
2	Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	158
3	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	572.100
	- Thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng	350.000
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	6.783
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	95,00
6	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%	7,07
7	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	0,09
8	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	2.672
9	Tạo việc làm mới	Người	2.500
10	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	320
11	Tỷ lệ che phủ rừng	%	44,00
12	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	91,8 - 92,4
13	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100
	Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch	%	45,3
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	90
15	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	85
16	Thu hút dự án mới	Dự án	10
17	Phòng chống lấn chiếm đất đai		
-	Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm	Số vụ	660
18	Giải phóng mặt bằng		
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50
19	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	70
20	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	85
21	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	1
22	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	1
23	Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn	Chuỗi	1



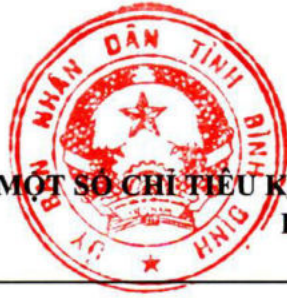
Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025
HUYỆN PHÙ MỸ

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025
1	2	3	4
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	7,8 - 8,1
	- Nông, lâm, thủy sản	%	3,6 - 3,8
	- Công nghiệp và xây dựng	%	13,6 - 14,0
	+ Công nghiệp	%	15,3 - 15,7
	+ Xây dựng	%	9,9 - 10,3
	- Dịch vụ	%	8,8 - 9,1
2	Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	5,0
3	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	548.230
	- Thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng	300.000
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	7.006
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	95,00
6	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%	7,46
7	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	0,1
8	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	3.187
9	Tạo việc làm mới	Người	2.800
10	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	300
11	Tỷ lệ che phủ rừng	%	33,60
12	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	92,4 - 93,8
13	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100
	Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch	%	27,4
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	88
15	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	80
16	Thu hút dự án mới	Dự án	11
17	Phòng chống lấn chiếm đất đai		
-	Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm	Số vụ	500
18	Giải phóng mặt bằng		
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50
19	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	70
20	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	85
21	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	1
22	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	1
23	Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn	Chuỗi	1



Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025
HUYỆN TUY PHƯỚC

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025
1	2	3	4
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	9,1 - 9,5
	- Nông, lâm, thủy sản	%	2,9 - 3,0
	- Công nghiệp và xây dựng	%	12,1 - 12,9
	+ Công nghiệp	%	11,3 - 12,1
	+ Xây dựng	%	14,5 - 15,3
	- Dịch vụ	%	8,2 - 8,8
2	Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	60
3	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	664.860
	- Thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng	400.000
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	12.288
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	95,03
6	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%	6,57
7	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	0,09
8	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	2.377
9	Tạo việc làm mới	Người	4.300
10	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	268
11	Tỷ lệ che phủ rừng	%	13,20
12	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	88,9 - 90,1
13	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	65,5
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	86
15	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	83
16	Thu hút dự án mới	Dự án	5
17	Phòng chống lấn chiếm đất đai		
-	Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm	Số vụ	216
18	Giải phóng mặt bằng		
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50
19	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	70
20	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	85
21	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	1
22	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	1
23	Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn	Chuỗi	1



Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025
HUYỆN TÂY SƠN

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025
1	2	3	4
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	9,4 - 9,8
	- Nông, lâm, thủy sản	%	3,2 - 3,3
	- Công nghiệp và xây dựng	%	13,2 - 13,6
	+ Công nghiệp	%	14,4 - 14,8
	+ Xây dựng	%	10,7 - 11,1
	- Dịch vụ	%	8,3 - 8,8
2	Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	79
3	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	357.660
	- Thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng	220.000
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	5.328
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	96,00
6	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%	7,16
7	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	0,26
8	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	2.187
9	Tạo việc làm mới	Người	2.400
10	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	400
11	Tỷ lệ che phủ rừng	%	57,10
12	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	95,5 - 96,1
13	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100
	Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch	%	38,4
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	92
15	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	80
16	Thu hút dự án mới	Dự án	10
17	Phòng chống lấn chiếm đất đai		
-	Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm	Số vụ	300
18	Giải phóng mặt bằng		
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50
19	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	70
20	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	85
21	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	1
22	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	1
23	Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn	Chuỗi	1



Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025
HUYỆN HOÀI AN

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025
1	2	3	4
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	7,6 - 7,8
	- Nông, lâm, thủy sản	%	5,3 - 5,7
	- Công nghiệp và xây dựng	%	11,6 - 11,9
	+ Công nghiệp	%	13,3 - 13,8
	+ Xây dựng	%	10,8 - 11,0
	- Dịch vụ	%	7,5 - 7,8
2	Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	5,5
3	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	113.390
	- Thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng	60.000
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	4.460
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	94,10
6	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%	6,56
7	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	3,29
8	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	2.546
9	Tạo việc làm mới	Người	2.800
10	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	225
11	Tỷ lệ che phủ rừng	%	67,80
12	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	99,3 - 99,7
13	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100
	Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch	%	18,9
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	70
15	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	58
16	Thu hút dự án mới	Dự án	4
17	Phòng chống lấn chiếm đất đai		
-	Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm	Số vụ	423
18	Giải phóng mặt bằng		
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50
19	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	70
20	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	85
21	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	1
22	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	1
23	Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn	Chuỗi	1

 Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025
HUYỆN AN LÃO

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025
1	2	3	4
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	7,6 - 8,2
	- Nông, lâm, thủy sản	%	4,8 - 5,4
	- Công nghiệp và xây dựng	%	9,6 - 10,2
	+ Công nghiệp	%	10,2 - 10,4
	+ Xây dựng	%	9,2 - 10,1
	- Dịch vụ	%	7,7 - 8,3
2	Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	0
3	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	56.950
	- Thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng	20.000
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	800
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	100
6	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%	9,44
7	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	3,04
8	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	1.948
9	Tạo việc làm mới	Người	500
10	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	400
11	Tỷ lệ che phủ rừng	%	83,15
12	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	32,1 - 39,0
13	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	33,4
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	71
15	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	60
16	Thu hút dự án mới	Dự án	4
17	Phòng chống lấn chiếm đất đai		
-	Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm	Số vụ	7
18	Giải phóng mặt bằng		
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50
19	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	70
20	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	85
21	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	1
22	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	1
23	Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn	Chuỗi	1



Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025
HUYỆN VÂN CANH

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025
1	2	3	4
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	11,2 - 11,5
	- Nông, lâm, thủy sản	%	3,3 - 3,5
	- Công nghiệp và xây dựng	%	14,6 - 14,9
	+ Công nghiệp	%	15,1 - 15,4
	+ Xây dựng	%	12,6 - 12,9
	- Dịch vụ	%	7,9 - 8,3
2	Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	14
3	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	182.180
	- Thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng	8.000
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	546
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	100
6	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%	10,48
7	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	3,77
8	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	991
9	Tạo việc làm mới	Người	500
10	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	385
11	Tỷ lệ che phủ rừng	%	74,25
12	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	70 - 75,1
13	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	16,5
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	75
15	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	70
16	Thu hút dự án mới	Dự án	5
17	Phòng chống lấn chiếm đất đai		
-	Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm	Số vụ	150
18	Giải phóng mặt bằng		
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50
19	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	70
20	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	85
21	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	1
22	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	1
23	Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn	Chuỗi	1



Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025
HUYỆN VĨNH THẠNH

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025
1	2	3	4
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	8,5 - 8,9
	- Nông, lâm, thủy sản	%	5,1 - 5,2
	- Công nghiệp và xây dựng	%	11,4 - 11,8
	+ Công nghiệp	%	11,7 - 12,1
	+ Xây dựng	%	10,0 - 10,4
	- Dịch vụ	%	5,5 - 5,9
2	Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	6,5
3	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	98.090
	- Thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng	12.000
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	688
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	98,00
6	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%	10,69
7	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	3,93
8	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	1.164
9	Tạo việc làm mới	Người	800
10	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	350
11	Tỷ lệ che phủ rừng	%	77,80
12	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	77,5 - 80,1
13	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100
	Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch	%	27,8
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	80
15	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	60
16	Thu hút dự án mới	Dự án	3
17	Phòng chống lấn chiếm đất đai		
-	Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm	Số vụ	150
18	Giải phóng mặt bằng		
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50
19	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	70
20	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	85
21	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	1
22	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	1
23	Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn	Chuỗi	1